



ECOVIS[®]
AFA VIETNAM

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - THẨM ĐỊNH GIÁ VÀ TƯ VẤN ECOVIS AFA VIỆT NAM
ECOVIS AFA VIETNAM AUDITING - APPRAISAL AND CONSULTING CO., LTD

142 Xo Viet Nghe Tinh St., Hoa Cuong Ward, Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@ecovis.com.vn

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Bản Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Chủ tịch Công ty

Tên

Bà Phan Thị Bích Hậu

Bà Lê Thị Thu Nga

Chức vụ

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01/08/2025)

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01/08/2025)

Ban kiểm soát

Tên

Ông Hà Quang Minh

Bà Lại Trần Hoài Khanh

Chức vụ

Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 01/08/2025)

Trưởng ban (miễn nhiệm ngày 01/08/2025)

Ban Giám đốc

Tên

Bà Lê Thị Thu Nga

Ông Võ Lưu Hoán

Ông Nguyễn Thất Linh

Ông Tôn Thất Hoàng

Chức vụ

Giám đốc

Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01/08/2025)

Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/08/2025)

Phó Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và tại ngày lập báo cáo này của Công ty là bà Lê Thị Thu Nga, Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: <http://www.ecovis.com/vietnam/audit>).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc



Lê Thị Thu Nga
Giám đốc

Nha Trang, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Số: 179/2026/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Chủ tịch Công ty**
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 27/03/2026 từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày tại mục 8 của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính: Công ty quyết định hội tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 theo kết quả của biên bản kiểm toán Nhà nước ngày 20/06/2025. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề này.



Lê Văn Long
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3303-2024-240-1

Hoàng Phương Minh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 6337-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 27 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		319.740.820.856	344.069.010.019
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.264.410.798	74.021.541.362
1. Tiền	111	4.1	44.264.410.798	74.021.541.362
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		116.053.182.766	146.618.748.981
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	67.163.231.191	74.676.418.109
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	48.432.974.142	71.718.912.519
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	554.581.692	307.327.833
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(97.604.259)	(83.909.480)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	156.360.387.904	119.413.742.063
1. Hàng tồn kho	141		158.751.538.901	120.299.825.260
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.391.150.997)	(886.083.197)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.062.839.388	4.014.977.613
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	1.883.102.284	1.893.956.728
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.163.870.947	1.540.238.418
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.12	15.866.157	580.782.467
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		104.095.012.034	107.530.622.816
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		148.800.000	239.152.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	148.800.000	239.152.000
II. Tài sản cố định	220		102.912.911.117	106.237.361.125
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	39.556.864.150	42.308.055.523
Nguyên giá	222		111.022.620.172	114.142.937.170
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.465.756.022)	(71.834.881.647)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	63.356.046.967	63.929.305.602
Nguyên giá	228		66.645.968.855	66.645.968.855
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.289.921.888)	(2.716.663.253)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.033.300.917	1.054.109.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.033.300.917	1.054.109.691
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		423.835.832.890	451.599.632.835

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		197.333.845.468	225.097.645.413
I. Nợ ngắn hạn	310		197.324.845.468	225.097.645.413
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	7.556.053.159	7.221.153.252
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	4.291.446.582	5.459.072.110
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	13.023.960.635	15.048.041.000
4. Phải trả người lao động	314	4.13	24.805.913.869	28.784.186.295
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	1.297.183.805	989.406.062
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	39.845.543.218	47.023.329.908
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		106.504.744.200	120.572.456.786
II. Nợ dài hạn	330		9.000.000	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.15	9.000.000	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		226.501.987.422	226.501.987.422
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	226.501.987.422	226.501.987.422
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		226.501.987.422	226.501.987.422
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		423.835.832.890	451.599.632.835



Lê Thị Thu Nga
Giám đốc

Nha Trang, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyễn Phương Nam
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	7.633.031.595.409	7.529.386.775.141
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	2.018.608.644	1.468.346.441
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		7.631.012.986.765	7.527.918.428.700
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	7.264.514.829.468	7.142.124.278.496
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		366.498.157.297	385.794.150.204
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	4.274.244.777	6.695.102.866
7. Chi phí tài chính	22	5.5	3.476.770.372	3.233.267.919
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	180.815.405.393	192.896.267.843
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	37.404.305.993	23.719.070.408
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		149.075.920.316	172.640.646.900
11. Thu nhập khác	31	5.8	17.911.144.465	1.521.942.283
12. Chi phí khác	32	5.9	1.556.972.183	698.980.523
13. Lợi nhuận khác	40		16.354.172.282	822.961.760
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		165.430.092.598	173.463.608.660
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	34.241.005.512	35.037.944.850
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		131.189.087.086	138.425.663.810



Lê Thị Thu Nga
Giám đốc

Nha Trang, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2025	Năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	165.430.092.598	173.463.608.660
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.609.289.292	4.873.948.296
Các khoản dự phòng	03	1.518.762.579	(2.251.527.258)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(53.367.694)	(1.078.599.264)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.033.527.968)	(714.501.914)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	170.471.248.807	174.292.928.520
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	31.603.573.699	(45.085.933.660)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(38.451.713.641)	10.096.318.785
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.559.043.701)	(29.485.416.629)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	31.663.218	1.116.953.647
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(36.687.219.057)	(29.979.541.873)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(32.047.558.086)	(38.796.712.908)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	90.360.951.239	42.158.595.882
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.397.670.843)	(1.506.338.006)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn của đơn vị khác	22	1.032.751.673	603.724.819
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	113.607.854	110.777.095
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(251.311.316)	(791.836.092)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36	(119.919.429.783)	(78.980.092.307)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(119.919.429.783)	(78.980.092.307)
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50	(29.809.789.860)	(37.613.332.517)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	74.021.541.362	110.768.076.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	52.659.296	866.797.778
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	44.264.410.798	74.021.541.362



Lê Thị Thu Nga
Giám đốc
Nha Trang, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởng

Phạm Nguyên Phương Nam
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Thương mại Khatoco (dưới đây gọi tắt là "Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Quyết định số 77A/QĐ-UB ngày 21/05/2002 của Chủ tịch UBND Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 4200485207 đăng ký lần đầu ngày 14/06/2002 và đăng ký thay đổi lần thứ 17 ngày 21/07/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 250.000.000.000 VND.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 621 người (31 tháng 12 năm 2024 là 631 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo (Chi tiết: bán buôn sản phẩm thuốc lá điều sản xuất trong nước);
- Bán buôn thực phẩm (Chi tiết: mua bán thịt và các sản phẩm từ thịt (thịt đà điểu, cá sấu). Mua bán thực phẩm khác (trứng đà điểu));
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: mua bán va li, ví, túi xách, các mặt hàng mỹ nghệ từ da đà điểu, cá sấu);
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: bán lẻ thuốc lá, đà điểu sản xuất trong nước);
- Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: bán lẻ vải);
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: bán lẻ hàng may mặc sẵn, giày dép, vai li, ví, túi xách);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Chi tiết: mua bán các mặt hàng mỹ nghệ từ đà điểu, cá sấu);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc);
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép (Chi tiết: bán buôn vải, hàng may mặc sẵn. Mua bán giày, dép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ (Xe ô tô từ 12 ghế trở lên);
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Vận tải hành khách đường bộ khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị trực thuộc tính đến 31 tháng 12 năm 2025 gồm:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh tại Hải Phòng	Số 649-651-653 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng
Chi nhánh tại Hà Nội	Số 24 – 25 - 26 Khu nhà vườn, Phường Hoàng Mai, Thủ đô Hà Nội
Chi nhánh tại Đà Nẵng	Lô B6, đường 11B, Cụm công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, Xã Hòa Bắc, Thành phố Đà Nẵng
Chi nhánh tại Đồng Nai	Số 123B Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, tỉnh Đồng Nai
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 259A Hai Bà Trưng, Phường Xuân Hoà, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh tại Cần Thơ	Số 1 Mậu Thân, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2025. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.2. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2025</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất chi tiết tại Thuyết minh số 4.9.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (3 năm).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.8. Thuê tài sản

Phân loại thuê tài sản

Thuê tài chính là thuê tài sản mà bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản cho bên thuê. Tất cả các khoản thuê khác được phân loại là thuê hoạt động.

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

Các chi phí này sẽ được chuyển sang là nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; chi phí thuê nhà, chi phí sửa chữa, bảo dưỡng... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ dần từ trên 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí thuê nhà được phân bổ theo thời gian thuê;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.13. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho Công ty mẹ sau khi được Công ty mẹ thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3.14. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm và chênh lệch tỷ giá.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất: 10%.

Công ty được áp dụng mức thuế suất GTGT 8% đối với hoạt động này từ ngày 01/01/2025 đến hết ngày 30/06/2025 theo quy định tại Nghị định số 180/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và từ ngày 01/07/2025 đến hết ngày 31/12/2026 theo Nghị định số 174/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.20. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là thương mại, dịch vụ và bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ (VND)		99.197.924		269.202.366
Tiền gửi ngân hàng		44.165.212.874		73.752.338.996
+ VND		20.378.221.861		21.590.453.742
+ USD	911.278,63	23.757.036.420	2.064.367,51	52.136.121.725
+ EUR	984,28	29.954.593	984,28	25.763.529
Cộng		44.264.410.798		74.021.541.362

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		VND		VND
Chi nhánh Công ty TNHH Phước Thọ		3.770.366.729		3.858.365.753
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Dịch vụ		10.592.440.710		13.876.949.500
Phúc Khang Thịnh		5.767.466.100		10.299.613.124
Josef Witt GmbH		47.032.957.652		46.641.489.732
Các đối tượng khác				
Cộng		67.163.231.191		74.676.418.109

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
		VND		VND
Tổng công ty Khánh Việt		45.572.455.128		67.059.195.129
Các đối tượng khác		2.860.519.014		4.659.717.390
Cộng		48.432.974.142		71.718.912.519

Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 6	45.572.455.128	67.059.195.129
---	----------------	----------------

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Ký quỹ, ký cược	335.352.000	-	168.000.000	-
Tạm ứng	168.871.221	-	117.411.605	-
Phải thu khác	50.358.471	-	21.916.228	-
Cộng	554.581.692	-	307.327.833	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	148.800.000	-	239.152.000	-
Cộng	148.800.000	-	239.152.000	-

4.5. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi	118.146.429	20.542.170	118.146.429	34.236.949
Cộng	118.146.429	20.542.170	118.146.429	34.236.949

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp.

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2025			Tại ngày 01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Công ty Khánh Hiếu	40.000.000	12.000.000	Từ 2 năm đến 3 năm	40.000.000	20.000.000	Từ 1 năm đến 2 năm
Phạm Thị Ngà	49.672.530	-	Trên 3 năm	49.672.530	-	Trên 3 năm
Hộ kinh doanh Vinh Duyên	28.473.899	8.542.170	Từ 2 năm đến 3 năm	28.473.899	14.236.949	Từ 1 năm đến 2 năm
Cộng	118.146.429	20.542.170		118.146.429	34.236.949	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	19.993.655.379	-	25.118.689.361	-
Công cụ, dụng cụ	43.209.508	-	123.256.148	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	582.353.000	-	155.310.330	-
Thành phẩm	28.590.200.293	1.825.607.766	30.833.609.912	720.310.653
Hàng hóa	109.542.120.721	565.543.231	64.068.959.509	165.772.544
Cộng	158.751.538.901	2.391.150.997	120.299.825.260	886.083.197

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, chậm luân chuyển tại thời điểm cuối năm là 7.453.816.191 VND, Công ty đánh giá khả năng thu hồi của các mặt hàng này là 5.062.665.194 VND và lập dự phòng giảm giá số tiền: 2.391.150.997 VND.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê nhà trả trước	917.644.080	1.218.281.447
Chi phí sửa chữa xe	195.121.577	122.339.706
Chi phí mua bảo hiểm	249.245.014	167.213.318
Công cụ, vật rẻ	273.303.296	253.640.340
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	247.788.317	132.481.917
Cộng	1.883.102.284	1.893.956.728
Dài hạn:		
Chi phí sửa chữa khác	348.461.301	439.349.361
Chi phí quảng cáo, thương hiệu	67.637.409	91.854.776
Công cụ, vật liệu	71.862.909	195.583.135
Chi phí trả trước dài hạn khác	545.339.298	327.322.419
Cộng	1.033.300.917	1.054.109.691

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2025	49.377.916.296	8.135.402.176	51.584.822.692	5.044.796.006	114.142.937.170
Mua trong năm	-	-	895.334.545	125.961.683	1.021.296.228
Đầu tư XDCB hoàn thành	376.374.615	-	-	-	376.374.615
Thanh lý, nhượng bán	-	(46.200.000)	(3.798.245.721)	(131.200.000)	(3.975.645.721)
Tháo dỡ, huỷ	(542.342.120)	-	-	-	(542.342.120)
Tại ngày 31/12/2025	49.211.948.791	8.089.202.176	48.681.911.516	5.039.557.689	111.022.620.172
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2025	20.788.176.050	5.216.302.519	40.898.966.995	4.931.436.083	71.834.881.647
Khấu hao trong năm	1.514.958.748	504.050.995	1.909.455.144	107.565.770	4.036.030.657
Thanh lý, nhượng bán	-	(28.636.393)	(3.798.245.721)	(131.200.000)	(3.958.082.114)
Tháo dỡ, huỷ	(447.074.168)	-	-	-	(447.074.168)
Tại ngày 31/12/2025	21.856.060.630	5.691.717.121	39.010.176.418	4.907.801.853	71.465.756.022
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2025	28.589.740.246	2.919.099.657	10.685.855.697	113.359.923	42.308.055.523
Tại ngày 31/12/2025	27.355.888.161	2.397.485.055	9.671.735.098	131.755.836	39.556.864.150

Không có tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 35.427.141.324 VND.

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình chờ tháo dỡ, bán giao theo ước tính là: 249.979.448 VND – xem thêm thuyết minh 4.9.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2025	62.966.755.340	3.679.213.515	66.645.968.855
Mua trong năm	-	-	-
Tại ngày 31/12/2025	62.966.755.340	3.679.213.515	66.645.968.855
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2025	-	2.716.663.253	2.716.663.253
Khấu hao trong năm	-	573.258.635	573.258.635
Tại ngày 31/12/2025	-	3.289.921.888	3.289.921.888
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2025	62.966.755.340	962.550.262	63.929.305.602
Tại ngày 31/12/2025	62.966.755.340	389.291.627	63.356.046.967

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 2.029.960.000 VND.

Không có tài sản cố định vô hình đang dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm.

Theo Quyết định số 5942/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND phường Ninh Kiều, Công ty sẽ bàn giao lại quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Khatoco tại Cần Thơ do ảnh hưởng của dự án Đầu tư xây dựng Cải tạo, mở rộng 05 nút giao trọng điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ – Nút số 1, diện tích bàn giao lại là 122,7m² trên tổng diện tích đất sử dụng là 888,5 m². Giá trị còn lại của TSCĐ chờ tháo dỡ, bàn giao ước tính là: 503.229.722 VND (Tài sản trên đất như thuyết minh số 4.8: 249.979.448 VND, Giá trị TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất: 253.250.274 VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Chi tiết Quyền sử dụng đất Công ty đang theo dõi tại ngày 31/12/2025:

STT	Địa điểm	Nguyên giá	Diện tích (m ²)	Thời hạn sử dụng
1.	Quyền sử dụng đất tại số 3A Mậu Thân, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	1.000.000.000	638,5	Lâu dài
2.	Quyền sử dụng đất tại số 12-14-16 Nguyễn Bình Khiêm, Phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng	3.780.940.000	295,7	Lâu dài
3.	Quyền sử dụng đất tại số 19 Phan Châu Trinh, Phường Hoà Cường, Thành phố Đà Nẵng	8.521.976.400	301,4	Lâu dài
4.	Quyền sử dụng đất tại Lô số B6 Khu Công nghiệp Thanh Vinh mở rộng, Xã Hoà Bắc, Thành phố Đà Nẵng	7.670.899.400	5.050,0	Lâu dài
5.	Quyền sử dụng đất tại số 123B Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, Tỉnh Đồng Nai	5.098.065.000	368,5	Lâu dài
6.	Quyền sử dụng đất tại số 15 Lê Hồng Phong, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai	4.137.078.000	140,0	Lâu dài
7.	Quyền sử dụng đất tại số 24, 25, 26 Phường Tương Mai, Thành phố Hà Nội	32.007.796.540	336,6	Lâu dài
8.	Quyền sử dụng đất tại số 01 Mậu Thân, Phường Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	750.000.000	250,0	Lâu dài
Cộng		62.966.755.340	7.380,7	

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH MTV TM DV Vận tải Tổng hợp Minh Tuấn	1.116.180.000	1.116.180.000	903.528.000	903.528.000
Qingdao Frank Fashion Co., Ltd	1.210.364.300	1.210.364.300	1.920.262.767	1.920.262.767
Shaoxing Ketao Textile Co., Ltd	997.248.164	997.248.164	-	-
Các đối tượng khác	4.232.260.695	4.232.260.695	4.397.362.485	4.397.362.485
Cộng	7.556.053.159	7.556.053.159	7.221.153.252	7.221.153.252
Trong đó: Phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 6	61.226.976	61.226.976	23.053.433	23.053.433

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Công ty TNHH Phúc Vạn Lợi	-	1.500.000.050
Công ty TNHH Thương Mại Khánh Thư Ban Mê	-	819.681.900
Công ty TNHH Trang Hoàng	2.129.375.000	-
Công ty TNHH Đóng tàu HD Hyundai Việt Nam	821.880.900	641.598.000
Công ty TNHH Phước Trần Thành	-	776.952.326
Công ty TNHH Thương mại Hải Lâm	-	678.761.498
Các đối tượng khác	1.340.190.682	1.042.078.336
Cộng	4.291.446.582	5.459.072.110
Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan - Xem thêm mục 7	92.105.100	-



CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2025		Trong năm		Tại ngày 01/01/2025	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng nội địa	-	377.702.624	19.801.817.471	19.424.114.847	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.129.623	-	4.960.093.857	4.832.844.790	138.378.690	-
Thuế xuất nhập khẩu	4.736.534	-	2.499.624.587	2.489.959.726	14.401.395	-
Thuế TNDN	-	12.589.595.633	34.241.005.512	36.687.219.057	-	15.035.809.178
Thuế TNCN	-	53.026.778	3.548.911.739	3.072.494.301	428.002.382	4.611.722
Các loại thuế khác	-	3.635.600	252.806.963	256.791.463	-	7.620.100
Cộng	15.866.157	13.023.960.635	65.304.260.129	66.763.424.184	580.782.467	15.048.041.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.13. Phải trả người lao động**

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả tiền lương	24.805.913.869	28.760.600.295
Phải trả tiền ăn ca	-	23.586.000
Cộng	24.805.913.869	28.784.186.295

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Chi phí hoạt động KD Dệt may	963.430.867	856.671.053
Chi phí hoạt động KD Thuốc lá	221.670.656	65.981.611
Chi phí phải trả khác	112.082.282	66.753.398
Cộng	1.297.183.805	989.406.062

4.15. Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Ngắn hạn:		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	38.509.241.586	45.219.429.783
Kinh phí công đoàn	240.885.733	254.053.940
Phải trả khác	1.095.415.899	1.549.846.185
Cộng	39.845.543.218	47.023.329.908
Trong đó: Phải trả khác cho các bên liên quan - Xem thêm mục 6	38.509.241.586	45.219.429.783
Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược	9.000.000	-
Cộng	9.000.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá VND	LNST chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2024	226.501.987.422	-	-	226.501.987.422
Lãi trong năm trước	-	-	138.425.663.810	138.425.663.810
Tặng khác	-	1.078.599.264	-	1.078.599.264
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(13.859.785.000)	(13.859.785.000)
Điều chỉnh số liệu theo Biên bản kiểm toán Nhà nước (*)	-	-	(735.887.646)	(735.887.646)
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ	-	-	(123.829.991.164)	(123.829.991.164)
Giảm khác	-	(1.078.599.264)	-	(1.078.599.264)
Tại ngày 01/01/2025	226.501.987.422	-	-	226.501.987.422
Lãi trong năm nay	-	-	131.189.087.086	131.189.087.086
Tặng khác	-	72.725.778	-	72.725.778
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (**)	-	-	(17.979.845.500)	(17.979.845.500)
Chuyển lợi nhuận về công ty mẹ (**)	-	-	(113.209.241.586)	(113.209.241.586)
Giảm khác	-	(72.725.778)	-	(72.725.778)
Tại ngày 31/12/2025	226.501.987.422	-	-	226.501.987.422

(*) Điều chỉnh tăng khoản lợi nhuận sau thuế TNDN phải nộp về Công ty mẹ - Tổng công ty Khánh Việt do kiểm toán xác định lại kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo Biên bản Kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2024 ngày 20/06/2025 của Kiểm toán Nhà nước khu vực III.

(**) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế theo Phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 số 11A/QĐ-CTTM ngày 16/01/2026.

4.16.2. Chi tiết vốn góp chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	226.501.987.422	226.501.987.422
Cộng	226.501.987.422	226.501.987.422

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp đầu năm	226.501.987.422	226.501.987.422
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	226.501.987.422	226.501.987.422

4.17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 01/01/2025
Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:		
+ Hàng da mỹ nghệ (VND)	10.485.691	273.666.668
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	522.798.777	522.798.777
Ngoại tệ các loại		
+ USD	911.278,63	2.064.367,51
+ EUR	984,28	984,28

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	7.626.974.876.860	7.515.288.779.141
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.056.718.549	14.097.996.000
Cộng	7.633.031.595.409	7.529.386.775.141
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan - Xem thêm mục 6	7.081.926.243	16.970.880.940

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giảm giá hàng bán	1.596.541.085	-
Chiết khấu thương mại	21.377.221	42.141.682
Hàng bán bị trả lại	400.690.338	1.426.204.759
Cộng	2.018.608.644	1.468.346.441

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	7.263.009.761.668	7.144.406.579.495
Trích lập/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.505.067.800	(2.282.300.999)
Cộng	7.264.514.829.468	7.142.124.278.496

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	113.607.854	110.777.095
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	4.012.413.633	5.255.430.296
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	53.367.694	1.078.599.264
Doanh thu hoạt động tài chính khác	94.855.596	250.296.211
Cộng	4.274.244.777	6.695.102.866

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chiết khấu thanh toán, lãi trả chậm	2.903.724.427	2.330.852.032
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	573.045.945	902.415.887
Cộng	3.476.770.372	3.233.267.919

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	109.711.343.050	113.155.198.184
Chi phí bán hàng khác	71.104.062.343	79.741.069.659
Cộng	180.815.405.393	192.896.267.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên	14.448.874.750	10.952.780.673
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	13.694.779	30.773.741
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.915.855.267	2.757.116.713
Chi phí thuê mặt bằng	157.391.770	258.120.305
Chi phí bằng tiền khác	19.868.489.427	9.720.278.976
Cộng	37.404.305.993	23.719.070.408

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	919.920.114	603.724.819
Bồi thường giải toả mặt bằng (*)	15.045.657.787	-
Xử lý thừa kiểm kê	41.574	345.484
Thu nhập từ bồi thường hợp đồng, hỗ trợ	154.627.595	431.889.177
Các khoản thu nhập khác	1.790.897.395	485.982.803
Cộng	17.911.144.465	1.521.942.283

(*) Đơn vị được nhận tiền bồi thường giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 5942/QĐ-UBND ngày 21/11/2025 của UBND phường Ninh Kiều về việc bàn giao lại quyền sử dụng đất thuộc Chi nhánh Công ty TNHH Thương mại Khatoco tại Cảng Thợ ảnh hưởng dự án Đầu tư xây dựng Cải tạo, mở rộng 05 nút giao trọng điểm trên địa bàn thành phố Cần Thơ – Nút số 1 – xem thêm thuyết minh 4.9.

5.9. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí truy thu, phạt chậm nộp	521.289.004	14.080.906
Bồi thường do hàng lỗi	141.783.625	531.836.395
Xử lý thiếu kiểm kê	-	481.736
Hàng tồn thất do thiên tai	776.508.868	-
Chi phí khác	117.390.686	152.581.486
Cộng	1.556.972.183	698.980.523

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	106.362.909.868	115.187.722.133
Chi phí nhân công	126.817.046.222	127.874.162.165
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.609.289.292	4.873.948.296
Chi phí dịch vụ mua ngoài	88.705.869.848	85.788.019.840
Chi phí khác bằng tiền	32.652.677.687	32.975.814.092
Cộng	359.147.792.917	366.699.666.526

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	165.430.092.598	173.463.608.660
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	2.590.611.344	2.794.036.491
- Chi phí không hợp lệ	990.723.076	1.750.232.142
- Chi phí phạt thuế, phạt hành chính khác	521.289.004	14.080.906
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm trước	1.078.599.264	1.029.723.443
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	72.725.778	1.078.599.264
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm nay	72.725.778	1.078.599.264
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh	167.947.978.164	175.179.045.887
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành	34.241.005.512	35.037.944.850
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm nay	33.589.595.633	35.035.809.178
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	651.409.879	2.135.672

6. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Tổng Công ty Khánh Việt – Công ty TNHH MTV
 Công ty TNHH MTV ĐT & KD Bất động sản Khatoco
 Công ty CP Du lịch Long Phú
 Công ty CP Bảo bì Tân Khánh An
 Công ty CP In Bao bì Khatoco
 Công ty CP Đông Á
 Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
 Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
 Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt
 Công ty liên kết của Tổng Công ty Khánh Việt
 Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Người mua trả tiền trước		
Công ty Cổ phần In Bao Bì Khatoco	76.131.900	-
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	15.973.200	-
Cộng - Xem thêm mục 4.11	92.105.100	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán:		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	45.572.455.128	67.059.195.129
Cộng - Xem thêm mục 4.3	45.572.455.128	67.059.195.129
	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả người bán:		
Công ty CP Đông Á	31.482.000	5.378.400
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An	29.744.976	17.675.033
Cộng - Xem thêm mục 4.10	61.226.976	23.053.433
	Tại ngày 31/12/2025 VND	Tại ngày 01/01/2025 VND
Phải trả khác:		
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV	38.509.241.586	45.219.429.783
Cộng - Xem thêm mục 4.15	38.509.241.586	45.219.429.783

Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng Công ty Khánh Việt - Công ty TNHH MTV		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	1.050.877.781	1.977.967.274
Cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 5.1	6.031.048.462	13.949.436.445
Mua hàng hoá, dịch vụ	4.099.608.479.120	3.992.724.245.678
Lợi tức	113.209.241.586	123.829.991.164
Công ty TNHH MTV ĐT&KD Bất động sản Khatoco		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	-	14.089.814
Công ty CP In Bao bì Khatoco		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	-	494.076.296
Công ty CP Bao bì Tân Khánh An		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	-	87.705.555
Thuê kho	989.193.606	962.639.415
Công ty CP Đông Á		
Bán hàng - Xem thêm mục 5.1	-	447.605.556
Công ty Cổ Phần Du Lịch Long Phú		
Mua hàng hoá, dịch vụ	4.800.943.766	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thù lao Chủ tịch Công ty	24.000.000	16.200.000
Cộng	24.000.000	16.200.000
	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thù lao Ban Kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Cộng	24.000.000	24.000.000

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Ban Giám đốc và các nhân viên quản lý chủ chốt khác:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.705.890.000	1.502.437.791
Cộng	1.705.890.000	1.502.437.791

7. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty thuê văn phòng, mặt bằng cửa hàng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 03 đến 05 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	5.883.542.649	5.572.834.053
Cộng	5.883.542.649	5.572.834.053

8. SỐ LIỆU SO SÁNH

Công ty quyết định hồi tố một số khoản mục trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Theo đó, các số liệu so sánh dưới đây đã được báo cáo lại:

Bảng cân đối kế toán (Trích)

CHỈ TIÊU	Mã số	Tại ngày 01/01/2025 (trình bày lại)	Tại ngày 01/01/2025 (đã trình bày trước đây)	Chênh lệch
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149	(886.083.197)	(1.805.942.755)	919.859.558
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (*)	313	15.048.041.000	14.864.069.088	183.971.912
Phải trả ngắn hạn khác (*)	319	47.023.329.908	46.287.442.262	735.887.646

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI KHATOCO

Địa chỉ: Số 07 Đường Võ Thị Sáu, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Trích)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 (trình bày lại)	Năm 2024 (đã trình bày trước đây)	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán (*)	11	7.142.124.278.496	7.143.044.138.054	(919.859.558)
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (*)	20	385.794.150.204	384.874.290.646	919.859.558
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (*)	30	172.640.646.900	171.720.787.342	919.859.558
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (*)	50	173.463.608.660	172.543.749.102	919.859.558
Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	35.037.944.850	34.853.972.938	183.971.912

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích)

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024 (trình bày lại)	Năm 2024 (đã trình bày trước đây)	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế (*)	01	173.463.608.660	172.543.749.102	919.859.558
Các khoản dự phòng (*)	03	(2.251.527.258)	(1.331.667.700)	(919.859.558)

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do:

(*) Công ty điều chỉnh số liệu Theo Biên bản kiểm toán báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty TNHH Thương mại Khatoco ngày 20/06/2025 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực VIII.

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Lê Thị Thu Nga
Giám đốc

Nha Trang, ngày 27 tháng 03 năm 2026

Lê Xuân Hằng
Kế toán trưởngPhạm Nguyên Phương Nam
Người lập